

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	182,450,598,289	185,571,871,537
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	43,478,011,915	24,767,365,158
1. Tiền	5,478,011,915	13,767,365,158
2. Các khoản tương đương tiền	38,000,000,000	11,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	115,775,542,578	142,781,142,263
1. Đầu tư ngắn hạn	128,459,663,937	153,012,835,777
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12,684,121,359)	(10,231,693,514)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	23,020,510,503	17,865,098,445
1. Phải thu của khách hàng	14,013,545,927	8,684,955,250
2. Trả trước cho người bán	-	134,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7,636,853,300	9,936,633,308
5. Các khoản phải thu khác	2,370,111,276	109,009,887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	176,533,293	158,265,671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	176,533,293	158,265,671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	11,891,952,644	10,617,449,182
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	98,000,007	261,982,916
1. Tài sản cố định hữu hình	-	132,066,186
- Nguyên giá	2,831,382,775	2,831,382,775
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(2,831,382,775)	(2,699,316,589)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	98,000,007	129,916,730
- Nguyên giá	955,209,540	955,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(857,209,533)	(825,292,810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	11,070,000,000	9,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	1,470,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	9,600,000,000	9,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	-	-
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	723,952,637	755,466,266
1. Chi phí trả trước dài hạn	210,710,444	242,224,073
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	513,242,193	513,242,193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	194,342,550,933	196,189,320,719
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	3,524,431,821	12,380,380,202
I. NỢ NGẮN HẠN	3,214,431,821	12,070,380,202
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	6,730,080,000
3. Người mua trả tiền trước	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,347,565,717	2,705,869,312



5. Phải trả người lao động	1,000,000,000	1,355,800,000
6. Chi phí phải trả	362,388,169	394,200,455
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	16,772,235	16,772,235
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	379,952,500
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	190,818,119,112	183,808,940,517
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	2,261,477,073	1,911,018,143
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,261,477,073	1,911,018,143
10. Lợi nhuận chưa phân phối	58,903,664,966	52,595,404,231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	194,342,550,933	196,189,320,719
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	80,293,339	80,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	14,666,890,000	34,112,030,000
6A. Chứng khoán giao dịch	14,666,890,000	34,112,030,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	81,928,109,600	76,112,577,100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	14,958,371,031	9,263,005,390
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	11,904,971,230	9,263,005,390
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	3,053,399,801	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	66,894,087,542	44,738,355,378
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	63,994,337,542	44,738,355,378
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2,899,750,000	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	520,537,825	7,078,776,912
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2,590,422,691	8,951,881,243

Lập biểu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Cung Trần Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	8,656,781,672	8,054,525,071	11,229,995,479	15,885,421,921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		8,656,781,672	8,054,525,071	11,229,995,479	15,885,421,921
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,067,541,637	2,822,820,362	12,841,405,240	11,162,291,398
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		5,589,240,035	5,231,704,709	- 1,611,409,761	4,723,130,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	14,180,990,469	9,496,705,888	20,521,503,941	25,239,161,973
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	- 1,169,522,168	5,474,877,547	5,863,731,470	14,581,349,996
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,368,859,236	1,699,107,880	5,643,706,015	7,372,100,307
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		19,570,893,436	7,554,425,170	7,402,656,695	8,008,842,193
10. Thu nhập khác	31		30,429,748	4,580,716,139	63,108,521	4,685,851,888
11. Chi phí khác	32		118,429,748	27,654,775	151,108,521	120,063,252
12. Lợi nhuận khác	40		- 88,000,000	4,553,061,364	- 88,000,000	4,565,788,636
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,482,893,436	12,107,486,534	7,314,656,695	12,574,630,829
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	305,478,100	2,050,402,839	305,478,100	2,143,831,698
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,177,415,336	10,057,083,695	7,009,178,595	10,430,799,131
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

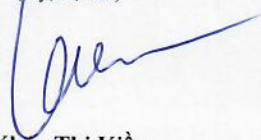
Lập biểu



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Cung Trần Việt

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	- 2,608,500,000	-	-	-	-	- 2,608,500,000	- 2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		1,911,018,143	1,911,018,143	-	-	350,458,930	-	1,911,018,143	2,261,477,073
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,911,018,143	1,911,018,143	-	-	350,458,930	-	1,911,018,143	2,261,477,073
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	46,723,806,913	40,427,167,490	-	6,296,639,423	18,476,497,476	-	40,427,167,490	58,903,664,966
Cộng		177,937,343,199	171,640,703,776	-	6,296,639,423	19,177,415,336	-	171,640,703,776	190,818,119,112

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

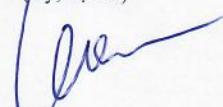
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		13,775,270,380	8,524,565,246
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(7,882,762,429)	(7,929,969,822)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(9,588,842,858)	(10,086,592,858)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,622,090,023)	(1,965,289,518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,744,421,109	8,756,720,995
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(3,695,765,949)	(5,923,347,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,269,769,770)	(8,623,913,510)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(140,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,066,575,342)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(61,992,571,111)	(127,924,775,221)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		97,333,699,283	120,684,050,373
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,705,863,697	3,734,566,579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25,980,416,527	(3,446,158,269)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18,710,646,757	(12,070,071,779)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,767,365,158	36,837,436,937
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		43,478,011,915	24,767,365,158

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn |
| 4- Tổng số nhân viên: | 14 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

10/10/2019

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do giao dịch trên thị trường khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này. Giá trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ("HOSE") là giá kết thúc phiên giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom"), thì giá thị trường của các chứng khoán đó được xác định bằng cách tham chiếu giá giao dịch bình quân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Trong những trường hợp khác, Công ty sử dụng giá giao dịch bình quân do ít nhất 3 công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (Quỹ VCAMBF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	89,660,473	87,756,887
- Tiền gửi Ngân hàng	5,388,351,442	13,679,608,271
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5,478,011,915	13,767,365,158

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	-	-	40,250	2,037,824,896
PPC	-	-	100,000	2,056,186,250
VOC	195,300	4,856,166,959	244,800	6,086,996,026
SEA	-	-	161,100	1,791,652,591
VGC HN	270,000	5,791,574,347	400,000	7,799,078,862
NLG	207,629	5,807,422,425	-	-
SBV	302,660	9,648,186,305	394,020	12,560,556,227
PC1	-	-	143,750	3,750,000,000
LPB	-	-	5,250	74,264,355
BFC	-	-	20,000	705,656,898
POW	-	-	2,033	29,477,227
HVH	-	-	900,000	14,270,080,000
AMV	400,000	8,476,017,845	1,000,000	29,666,062,445
FRT	91,100	4,288,135,547	-	-
Tổng/ Total	1,466,689	38,867,503,428	3,411,203	80,827,835,777
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	5,631,050.96	58,400,585,167	5,402,958	55,700,000,000
OCB	1,454,760	16,125,000,000	1,212,300	16,125,000,000

Cty VCV			36,000	360,000,000
Tổng/ Total	7,085,810.96	74,525,585,167	6,651,258	72,185,000,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	15,066,575,342	-	-
Tổng/ Total	-	15,066,575,342	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12,684,121,359)		(10,231,693,514)
Tổng cộng	-	115,775,542,578	-	142,781,142,263

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	56,103,715	57,625,214
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	116,781,798	30,502,075
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	7,450,000,000	9,848,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	13,967,787	506,019
Cộng	7,636,853,300	9,936,633,308

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,183,528,250	30,136,986
- Phải thu người lao động	185,890,054	49,425,001
- Phải thu khác	692,972	29,447,900
Cộng	2,370,111,276	109,009,887

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1,566,551,737)	(1,132,764,852)	(2,699,316,589)
- Khấu hao trong kỳ	(111,896,496)	(20,169,690)	(132,066,186)
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,678,448,233)	(1,152,934,542)	(2,831,382,775)



Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			-
- Tại ngày đầu kỳ	111,896,544	20,169,642	132,066,186
- Tại ngày cuối kỳ	48	(48)	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.831.382.775 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	955,209,540	955,209,540
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	955,209,540	955,209,540
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(825,292,810)	(825,292,810)
- Khấu hao trong kỳ	(31,916,723)	(31,916,723)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(857,209,533)	(857,209,533)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	129,916,730	129,916,730
- Tại ngày cuối kỳ	98,000,007	98,000,007

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 815.209.542VND

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	147,000	1,470,000,000		
Tổng/ Total	147,000	1,470,000,000		
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Tổng/ Total	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng		11,070,000,000		9,600,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	735,647,728	786,636,364
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305,478,100	1,622,090,023

- Thuế thu nhập cá nhân	306,439,889	297,142,925
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,347,565,717	2,705,869,312

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	135,999,999	136,000,000
- Chi phí khác	226,388,170	258,200,455
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	362,388,169	394,200,455

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,772,235	16,772,235
Cộng	16,772,235	16,772,235

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	3,835,894,947	-
Số tăng trong quý	6,812,139,533	9,574,176,472
Số giảm trong quý	10,003,466,013	5,738,281,525
Số dư cuối quý	644,568,467	3,835,894,947
Trần Ngô Anh Thi		
Số dư đầu năm	1,255,010,154	-
Số tăng trong quý	2,086,884,281	2,500,661,679
Số giảm trong quý	2,738,311,493	1,245,651,525
Số dư cuối quý	603,582,942	1,255,010,154
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	2,619,562	-
Số tăng trong quý	2,249,021,354	703,005,401
Số giảm trong quý	2,246,789,636	700,385,839
Số dư cuối quý	4,851,280	2,619,562
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	2,427,092,725	-
Số tăng trong quý	4,206,302,438	4,000,000,000
Số giảm trong quý	5,646,453,059	1,572,907,275

Số dư cuối quý	986,942,104	2,427,092,725
Nguyễn Lân Trung Anh		
Số dư đầu năm	1,742,388,002	
Số tăng trong quý	140,599,202,493	19,808,600,647
Số giảm trong quý	133,408,612,278	18,066,212,645
Số dư cuối quý	8,932,978,217	1,742,388,002
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	4,994,237,415	
Số giảm trong quý	4,828,539,956	
Số dư cuối quý	165,697,459	
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	1,326,066,046	
Số giảm trong quý	1,282,669,669	
Số dư cuối quý	43,396,377	
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	1,020,188,646	
Số giảm trong quý	509,977,000	
Số dư cuối quý	510,211,646	
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	520,039,738	
Số giảm trong quý	507,297,000	
Số dư cuối quý	12,742,738	
Jang Hyungsik		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	5,954,839,776	
Số giảm trong quý	2,901,439,975	
Số dư cuối quý	3,053,399,801	

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	63,994,337,542	44,738,355,378
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	27,518,071,042	37,748,355,378
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	33,476,266,500	6,990,000,000
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)	3,000,000,000	
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2,899,750,000	
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	2,899,750,000	
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải thu	520,537,825	7,078,776,912
Công ty TNHH Phoenix Holdings		246,475,000
Trần Ngô Anh Thy		146,677,500
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Nguyễn Lân Trung Anh	520,537,825	6,685,624,412
Phạm Anh Khoa		
Huỳnh Chí Phương Quyên		

Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Jang Hyungsik		

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	1,331,184,239	500,375,000
Trần Ngô Anh Thy	355,547,222	200,300,000
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	22,117,113	3,893,056
Lê Ninh Giang	577,679,151	416,326,246
Nguyễn Lân Trung Anh	37,962,141	7,830,986,941
Phạm Anh Khoa	100,851,000	
Huỳnh Chí Phương Quyên	27,295,800	
Nguyễn Thị Ngọc Như	10,023,000	
Nguyễn Cao Luân	12,703,000	
Jang Hyungsik	115,060,025	
Cộng	2,590,422,691	8,951,881,243

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	169,155,222	169,288,316	683,984,271	668,380,970
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	316,202,006	22,003,464	1,850,621,784	484,828,017
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	798,561,356	-	798,561,356	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	7,356,477,272	7,862,727,272	7,867,386,363	14,704,652,272
+ Doanh thu khác	16,385,816	506,019	29,441,705	27,560,662
Cộng	8,656,781,672	8,054,525,071	11,229,995,479	15,885,421,921

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	3,067,541,637	2,822,820,362	12,841,405,240	11,162,291,398
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	3,067,541,637	2,822,820,362	12,841,405,240	11,162,291,398

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước

- Lãi tiền gửi	273,895,847	97,990,726	846,059,932	751,075,217
- Lãi đầu tư tài chính	10,862,919,105	8,842,085,162	12,661,355,292	21,522,706,756
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,044,175,517	556,630,000	7,014,088,717	2,965,380,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	14,180,990,469	9,496,705,888	20,521,503,941	25,239,161,973

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,214,101,732	1,726,254,573	3,411,303,625	7,960,849,046
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	(3,383,623,900)	3,748,622,974	2,452,427,845	6,620,110,933
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	390,018
Cộng	(1,169,522,168)	5,474,877,547.00	5,863,731,470	14,581,349,996

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	305,478,100.00	2,050,402,839	305,478,100	2,143,831,698
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	305,478,100	2,050,402,839	305,478,100	2,143,831,698

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -
3. Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều



Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.